

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAHI
YEAHI GROUP CORPORATION**

-----o0o-----

Số/No: 332 /2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN
CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGĐCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND THE HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAHI / *YEAHI GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà/Ms Lê Phương Thảo
Chức vụ/*Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu
Information disclosure type Periodic Irregular 24 hours On-demand

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure:*

Ngày 28/8/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaHI (“Công ty”) công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2025.

On August 28, 2026, YeaHI Group Corporation (the “Company”) announced the following information:

- *The Company's reviewed semi-annual separate financial statements for the six months ended June 30, 2026, together with an Explanation of the variations from the same period in 2025.*
- *The Company's reviewed semi-annual consolidated financial statements for the six months ended June 30, 2026, together with an explanation of the variations from the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaHI vào ngày 28 tháng 8 năm 2026 tại đường dẫn: <http://yeahigroup.com/investor-relations>.

This information was disclosed on YeaHI Group Corporation's Portal on August 28, 2026. Available at: <http://yeahigroup.com/investor-relations>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:

Recipient:

- + Như trên;
- + *As above;*
- + Lưu VP;
- + *Archived;*

Đại diện tổ chức/Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Legal representative



LÊ PHƯƠNG THẢO

Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1**
Số: 339/2026/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) thực hiện giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 sau soát xét biến động trên 5% so với trước soát xét; đồng thời giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- 1. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất bán niên năm 2026 sau soát xét so với trước soát xét:**
- a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2026**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026 (1)	6 tháng đầu năm 2026 (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)	Thay đổi %
	Trước soát xét	Sau soát xét		
Lợi nhuận sau thuế	678.308.431	9.459.560.310	8.781.251.879	1.294,58%

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN sau soát xét là 9.459.560.310 đồng, tăng 8.781.251.879 đồng tương ứng tăng 1.294,58% so với số liệu trước soát xét 678.308.431 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do sau soát xét, Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh việc ghi nhận và phân bổ chi phí sản xuất của các chương trình truyền hình trên cơ sở thời gian khai thác và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong các kỳ tương lai. Việc điều chỉnh này làm giảm chi phí được ghi nhận trong kỳ và tương ứng làm tăng lợi nhuận sau thuế so với số liệu trước soát xét.



b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026 (1)	6 tháng đầu năm 2026 (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)	Thay đổi %
	Trước soát xét	Sau soát xét		
Lợi nhuận sau thuế	30.299.568.832	23.654.033.759	(6.645.535.073)	(21,93%)

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất của Tập đoàn sau soát xét đạt 23.654.033.759 đồng, giảm 6.645.535.073 đồng, tương ứng giảm 21,93% so với số liệu trước soát xét là 30.299.568.832 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do sau soát xét, Tập đoàn thực hiện một số bút toán điều chỉnh, trong đó có điều chỉnh giảm doanh thu tài chính và ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN trong kỳ, qua đó làm giảm lợi nhuận sau thuế so với Báo cáo tài chính trước soát xét.

2. Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất soát xét bán niên 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026 (1)	6 tháng đầu năm 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Thay đổi %
Lợi nhuận sau thuế	23.654.033.759	59.287.410.966	(35.633.377.207)	(60,10%)

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất đạt 23.654.033.759 đồng, giảm 35.633.377.207 đồng, tương ứng giảm 60,10% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn đang trong giai đoạn đầu tư, triển khai một số chương trình truyền hình và phát triển các tài sản sở hữu trí tuệ (IP) trong lĩnh vực giải trí, trong khi doanh thu từ các chương trình concert chưa đóng góp đáng kể trong kỳ, dẫn đến kết quả kinh doanh thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2026

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026 (1)	6 tháng đầu năm 2025 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận sau thuế	9.459.560.310	(120.386.234.419)	129.845.794.729

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN 9.459.560.310 đồng, tăng 129.845.794.729 đồng so với khoản lỗ 120.386.234.419 đồng cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do trong sáu tháng đầu năm 2025, Công ty mẹ đã ghi nhận khoản chi phí tài chính 138.167.412.233 đồng liên quan đến phần chênh lệch so với giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1.

Ngoài ra, trong sáu tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ thực hiện ghi nhận và phân bổ chi phí sản xuất của các chương trình truyền hình trên cơ sở thời gian khai thác và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong các kỳ tương lai. Việc phân bổ chi phí theo thời gian khai thác dự kiến góp phần phản ánh phù hợp hơn mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của Công ty mẹ trong từng kỳ.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**LƯU ANH KHOA**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 60

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304592171 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2006, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí, sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là YEG theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Chủ tịch,
	Thành viên độc lập
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng ban
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026
Bà Đỗ Thị Mai Vy	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2026
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc

Ông Lưu Anh Khoa được Bà Ngô Thị Vân Hạnh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 320/2026/UQ/YEG ngày 10 tháng 8 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đỗ Anh Khoa



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12925844/E-69437548-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Võ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.875.849.340.278	1.870.935.494.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	153.925.695.902	288.524.181.242
1. Tiền	111		151.425.695.902	121.524.181.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	167.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.059.799.594.068	427.198.770.230
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	432.800.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	627.114.594.068	431.806.066.230
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	10	(115.000.000)	(4.607.296.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593.604.780.336	1.042.601.177.413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	181.432.796.903	539.420.115.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	416.968.041.468	369.672.191.130
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	12.111.398.282	150.581.405.584
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(16.907.456.317)	(17.072.534.385)
IV. Hàng tồn kho	140		52.448.953.043	97.855.839.839
1. Hàng tồn kho	141	11	52.448.953.043	97.855.839.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.070.316.929	14.755.525.359
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	12.049.837.039	9.851.906.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	21	4.004.088.889	4.872.339.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	16.391.001	31.279.290

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.054.406.601.133	925.445.778.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		203.306.384.800	203.343.334.800
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	203.306.384.800	203.343.334.800
II. Tài sản cố định	220		254.444.014.475	223.327.926.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.266.508.704	5.452.363.066
Nguyên giá	222		8.129.611.221	12.681.738.494
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.863.102.517)	(7.229.375.428)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	251.177.505.771	217.875.563.256
Nguyên giá	228		379.646.598.359	310.113.732.544
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.469.092.588)	(92.238.169.288)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		61.203.545.454	57.177.622.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	61.203.545.454	57.177.622.222
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		215.599.398.476	144.805.632.725
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	17.1	88.614.398.476	124.915.632.725
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17.2	11.615.625.000	11.615.625.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17.2	(11.615.625.000)	(11.615.625.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	6	126.985.000.000	19.890.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		319.853.257.928	296.791.262.494
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	61.940.487.023	25.606.498.943
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31.3	1.190.862.508	1.331.876.134
3. Lợi thế thương mại	279	16	256.721.908.397	269.852.887.417
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.930.255.941.411	2.796.381.272.646

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		760.472.798.760	675.630.266.168
I. Nợ ngắn hạn	310		735.686.251.072	630.726.249.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	94.302.672.442	149.093.578.776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.2	15.770.997.395	945.762.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	17.899.358.741	28.279.825.499
4. Phải trả người lao động	315		12.251.879.528	13.995.873.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	41.521.360.080	81.109.306.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	39.594.614.735	50.179.527.970
7. Vay ngắn hạn	321	22	511.494.250.343	304.271.257.481
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.851.117.808	2.851.117.808
II. Nợ dài hạn	330		24.786.547.688	44.904.016.385
1. Vay dài hạn	339	22	16.749.333.340	36.866.802.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	31.3	8.037.214.348	8.037.214.348
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.169.783.142.651	2.120.751.006.478
1. Vốn cổ phần	411	23.1	2.052.281.770.000	1.918.020.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.052.281.770.000	1.918.020.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.1	75.418.254	75.418.254
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23.1	35.116.241	35.116.241
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23.1	32.763.104.239	148.680.047.310
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		14.605.740.106	72.118.115.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		18.157.364.133	76.561.931.411
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	84.627.733.917	53.940.074.673
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.930.255.941.411	2.796.381.272.646

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thủy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Phương Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.1	589.726.205.025	676.843.357.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26.1	589.726.205.025	676.843.357.817
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	466.849.085.076	582.686.828.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122.877.119.949	94.156.529.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.2	27.069.081.655	66.658.614.863
7. Chi phí tài chính	23	28	18.793.129.854	15.533.996.917
Trong đó: Chi phí đi vay	24	28	14.623.318.800	14.423.219.934
8. Chi phí bán hàng	25	29	14.355.168.818	15.491.697.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	81.604.267.558	64.117.295.146
10. Phần lỗ trong công ty liên kết	27	17.1	(1.239.597.827)	(112.840.128)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		33.954.037.547	65.559.314.605
12. Thu nhập khác	31		25.334.103	54.572.152
13. Chi phí khác	32		779.054.044	4.078.606.100
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(753.719.941)	(4.024.033.948)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.200.317.606	61.535.280.657
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	9.405.270.221	2.728.617.644
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	31.1	141.013.626	(480.747.953)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.654.033.759	59.287.410.966

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.157.364.133	56.040.359.351
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	25	5.496.669.626	3.247.051.615
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	24	93	305
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	24	93	305

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thúy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Phương Dung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Lưu Anh Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		33.200.317.606	61.535.280.657
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	13, 14, 16	58.770.480.693	40.031.269.043
- Dự phòng	03		1.814.729.042	472.550.085
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(22.985.648.448)	(64.981.331.456)
- Chi phí đi vay	06	28	14.623.318.800	14.423.219.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.423.197.693	51.480.988.263
- Giảm (tăng) các khoản phải thu	09		527.397.793.091	(96.373.813.463)
- Giảm (tăng) hàng tồn kho	10		49.525.897.985	(52.686.293.328)
- (Giảm) tăng các khoản phải trả	11		(117.403.467.536)	32.454.181.437
- (Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12		(38.503.671.972)	18.326.521.550
- Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(432.800.000.000)	-
- Tiền đi vay đã trả	14		(18.357.634.122)	(27.579.955.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(4.661.522.622)	(7.920.295.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		50.620.592.517	(82.298.666.897)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(76.368.984.338)	(101.107.726.321)
2. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(705.860.731.338)	(90.393.275.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		411.163.203.940	77.220.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.653.577.634)	(1.778.431.605)
5. Tiền thuần thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		(72.313.789)	676.570.416
6. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	27		1.467.801.137	31.390.832.928
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(372.324.602.022)	(83.992.029.582)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	548.045.396.684
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	539.458.957.324	151.993.549.102
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(352.353.433.159)	(484.259.338.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.105.524.165	214.536.967.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(134.598.485.340)	48.246.271.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.524.181.242	136.236.074.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	153.925.695.902	184.593.738.841

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thúy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Phương Dung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Lưu Anh Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304592171 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh – nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2006, và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 11 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là YEG theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 303 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 316).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 8 công ty con gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) với chi tiết như sau:

STT	Tên công ty con	Pháp lý	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
					Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết
1	Công ty TNHH 1Production ("1Production")	GCNĐKDN số 0317690271 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2023, và GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH 1Brandlink ("1Brandlink")	GCNĐKDN số 0318106103 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 10 năm 2023 và GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam ("Y1N")	GCNĐKDN số 0314526114 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thẩm dò dư luận	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Yeah1 Up ("Y1U")	GCNĐKDN số 0317420589 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2022, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, sản xuất chương trình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Giải trí và Truyền Thông Mango+ ("Mango+")	GCNĐKDN số 1301125847 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2023, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, video và chương trình truyền hình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital ("Edigital")	GCNĐKDN số 0311465311 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2012, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, dịch vụ sản xuất chương trình	69,55%	69,55%	69,55%	69,55%	69,55%	69,55%
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Công nghệ Netlink Việt Nam ("Netlink")	GCNĐKDN số 0109406470 do Sở Tài chính Tầng 4, Tòa nhà Star Tower, lô D32 Khu đô thị mới Cầu Giấy, 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Phường Cầu Giấy, Việt Nam	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	69,00%	69,00%	69,00%	69,00%	69,00%	69,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Pháp lý	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
					Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu biểu quyết
8	Công ty Cổ phần 1Game ("1Game") (*)	GCNĐKDN số 0317522767 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 3 năm 2026, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Tầng 1, Toà nhà HSC, số 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trò chơi điện tử và quảng cáo	51,00%	51,00%	(*)	(*)
9	Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số ("DCC")	GCNĐKDN số 1301046426 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, TP-HCM, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ tạo lập nội dung số, quảng cáo điện tử và cho thuê văn phòng	69,55%	100,00%	69,55%	100,00%
10	Công ty TNHH Tingle Network ("Tingle")	GCNĐKDN số 0317396978 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2022, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 70, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, sản xuất chương trình	69,55%	100,00%	69,55%	100,00%
11	Công ty TNHH Yeah1 Publishing	GCNĐKDN số 0314688330 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Tầng 1, Tòa nhà HSC, Số 162B Điện Biên Phủ, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo	64,86%	94,00%	64,86%	94,00%
12	Công ty TNHH Big Cat ("BigCat")	GCNĐKDN số 131706995 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 12 năm 2021, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	55,64%	80,00%	55,64%	80,00%
13	Công ty TNHH Việt Nam Music Award ("VMA")	GCNĐKDN số 0317626318 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Tầng 8, Tòa nhà Galleria, Số 258, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, quảng cáo	35,47%	51,00%	35,47%	51,00%

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 90.000 cổ phần từ cổ đông hiện hữu của 1Game, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51%. Theo đó, 1Game trở thành công ty con trực tiếp của Công ty (TM số 4.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Pháp lý	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
					Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
14	Netlink Communication Technology Ltd ("Netlink BVI")	Mã số doanh nghiệp số BVI:2093531 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022	British Virgin Islands	Tư vấn marketing, quảng cáo, gia công phần mềm, dịch vụ tư vấn quản lý, tổ chức sự kiện và nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận	35,18%	50,99%	35,18%	50,99%
15	Web Publishing Corp.	Mã số doanh nghiệp số 2165257 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2024	OMC Chambers, Wickhams Cay 1, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Quảng cáo	17,63%	50,10%	17,63%	50,10%
16	Công ty Cổ phần Netlink Việt Nam ("CP Netlink")	GCNĐKDN số 0110853219 do Sở Tài chính Hà Nội cấp ngày 3 tháng 3 năm 2024, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Tầng 2, tòa Dolphin Plaza, số 6 Nguyễn Hoàng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Quảng cáo	17,24%	99,9%	17,24%	99,9%
17	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số ("CDS") (**)	GCNĐKDN số 1301092937 do Sở Tài chính Tỉnh Bến Tre cấp ngày 11 tháng 6 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 48, Đường Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	-	-	51,00%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 ("YSS") (**)	GCNĐKDN số 0316198596 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 6 năm 2008, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo	-	-	50,98%	50,98%
19	Công ty Cổ phần Tstudio ("Tstudio") (TM số 4.2)	GCNĐKDN số 0316490939 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2020, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó	170N Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động nhiếp ảnh	-	-	41,69%	59,95%
20	Netlink Online Pte Ltd (**)	Mã số doanh nghiệp số BVI:2093531 do Cơ quan đăng ký doanh nghiệp Quần đảo Virgin thuộc Anh cấp ngày 10 tháng 3 năm 2022	470 North Bride Road #05-12 Bugis Cube, Singapore	Quảng cáo, dịch vụ công nghệ thông tin	-	-	35,18%	100,00%

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty con này đã hoàn tất thủ tục giải thể và chấm dứt hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại TM số 36.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------|---|
| Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước |
| Chương trình sản xuất | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh; |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhãn hiệu, tên thương mại	10 - 44 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Chương trình phim ngắn và truyền hình thực tế	2 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt hoặc xây dựng tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị của Nhóm Công ty mà chưa hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Chi phí xây dựng cơ bản không được khấu trừ cho đến khi nó đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chương trình đang phát sóng;
- Phần mềm;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Khác

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành nghiệm thu.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.22 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh cung cấp bản quyền nội dung số, dịch vụ giải trí và truyền thông.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Tăng vốn trong Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí Mango+ ("Mango+")

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2026, Công ty đã góp tăng vốn điều lệ trong Mango+ theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 2 tháng 2 năm 2026 và đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 2026. Theo đó, vốn điều lệ của Mango+ tăng từ 43.718.920.000 VND lên 69.985.920.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Tstudio ("Tstudio")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số - công ty con gián tiếp của Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 40,05% tỷ lệ sở hữu (tương đương 59,95% tỷ lệ biểu quyết) của Tstudio, với giá chuyển nhượng là 38.600.000.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 222/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo đó, Tstudio không còn là công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lãi với số tiền 7.633.212.864 VND từ việc chuyển nhượng này vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Nhận chuyển nhượng thêm cổ phần của Công ty Cổ phần 1Game ("1Game")

Theo phê duyệt của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/2026/NQ/HĐQT/YEG và Biên bản họp số 41/2026/BBH/HĐQT/YEG ngày 13 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận chuyển nhượng 90.000 cổ phần tương ứng với 2% tỷ lệ sở hữu trong 1Game từ một bên thứ ba với số tiền là 1.800.000.000 VND. Theo đó, sau khi hoàn tất chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51% và 1Game trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của 1Game tạm thời được xác định tại ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền	46.422.366
Các khoản phải thu	44.318.757.892
Tài sản cố định	83.663.400
	<u>44.448.843.658</u>
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả khác	4.658.472.800
	<u>4.658.472.800</u>
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm thời được xác định	39.790.370.858
Cổ đông không kiểm soát (TM số 25)	(19.497.281.720)
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh (TM số 16)	16.606.910.862
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	<u>37.800.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
- Giá trị hợp lý tạm thời của khoản đầu tư đã nắm giữ trước đó được xác định tại ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát	36.000.000.000
- Giá phí mua thêm 2% tỷ lệ sở hữu	1.800.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	(1.800.000.000)
Tiền thu về từ công ty con	46.422.366
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	<u>(1.753.577.634)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	630.555	134.732.932
Tiền gửi ngân hàng	151.425.065.347	121.389.448.310
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam	116.610.147.510	76.596.427.156
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.460.679.621	15.661.925.514
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	19.354.238.216	29.131.095.640
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	167.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	500.000.000	35.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	130.000.000.000
TỔNG CỘNG	153.925.695.902	288.524.181.242

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Theo Nghị quyết HĐQT Số 50/2026/NQ/HĐQT/YEG và Số 51/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 23 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương ủy thác đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB để thực hiện hoạt động đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Tera Group và Công ty Cổ phần Tera Ventures, với số vốn ủy thác lần lượt là 260.000.000.000 VND và 172.800.000.000 VND theo hình thức hợp đồng ủy thác đầu tư, tỷ lệ sở hữu sau khi đầu tư tại mỗi công ty không vượt quá 49,99%. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tera Group	260.000.000.000	260.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tera Ventures	172.800.000.000	172.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	432.800.000.000	432.800.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được xác định chính thức do thiếu thông tin thị trường đầy đủ để thực hiện việc định giá. Căn cứ vào báo cáo tư vấn đầu tư được lập tại thời điểm thực hiện giao dịch và các thông tin sẵn có đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có sự kiện trọng yếu phát sinh hoặc thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng đến giá trị của các khoản đầu tư này kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Ngắn hạn	627.114.594.068	626.999.594.068	(115.000.000)	431.806.066.230	427.198.770.230	(4.607.296.000)		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	356.623.715.070	356.623.715.070	-	164.600.000.000	164.600.000.000	-		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	280.000.000.000	280.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.623.715.070	51.623.715.070	-	24.600.000.000	-	-		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-		
Cho vay (**)	270.490.878.998	270.375.878.998	(115.000.000)	267.206.066.230	262.598.770.230	(4.607.296.000)		
- Các bên khác	183.524.108.599	183.409.108.599	(115.000.000)	252.036.679.383	247.429.383.383	(4.607.296.000)		
- Các bên liên quan (TM số 32)	86.966.770.399	86.966.770.399	-	15.169.386.847	15.169.386.847	-		
Dài hạn	126.985.000.000	126.985.000.000	-	19.890.000.000	19.890.000.000	-		
Cho vay (**)	126.985.000.000	126.985.000.000	-	19.890.000.000	19.890.000.000	-		
- Các bên khác	86.985.000.000	86.985.000.000	-	19.360.000.000	19.360.000.000	-		
- Các bên liên quan (TM số 32)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	530.000.000	530.000.000	-		
TỔNG CỘNG	754.099.594.068	753.984.594.068	(115.000.000)	451.696.066.230	447.088.770.230	(4.607.296.000)		

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này, và hưởng lãi suất từ 6% đến 8,45%

Như được trình bày tại TM số 22, Nhóm Công ty đã dùng một phần tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay tín chấp bao gồm gốc cho vay và khoản lãi dồn tích liên quan tới các hợp đồng cho vay. Chi tiết như sau:

Bên vay	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngắn hạn			
Cho vay các bên khác	183.524.108.599		
- Công ty Cổ phần Tera Group	68.784.384.122	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2026 đến ngày 15 tháng 5 năm 2027	8,0 - 10,5
- Công ty TNHH Media Investment Hub Việt Nam	65.121.597.120	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2026 đến ngày 2 tháng 5 năm 2027	8,0
- Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam	42.617.840.169	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2026 đến ngày 24 tháng 2 năm 2027	8,0
- Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại Toàn Cầu	4.132.813.284	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2026 đến ngày 9 tháng 6 năm 2027	8,0 - 10,5
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	459.987.739	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 6 năm 2027	8,0 - 10,5
- Công ty TNHH Thương mại Yeah1	128.166.713	Ngày 19 tháng 8 năm 2026	8,0 - 10,5
- Khác	2.279.319.452		
Cho vay các bên liên quan	86.966.770.399		
- Công ty Cổ phần Encapital Holdings	43.542.413.698	Từ ngày 30 tháng 7 năm 2026 đến ngày 5 tháng 8 năm 2026	7,0
- Công ty Cổ phần 1Creators ("1Creators")	24.692.182.457	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 5 tháng 7 năm 2027	8,0
- Công ty Cổ phần King Production	18.723.407.121	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2027 đến ngày 6 tháng 12 năm 2027	8,0
- Khác	8.767.123		
TỔNG CỘNG	270.490.878.998		
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(115.000.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	270.375.878.998		
Dài hạn			
Cho vay các bên khác	86.985.000.000		
- Công ty TNHH Media Kingdom Việt Nam	34.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2028 đến ngày 29 tháng 6 năm 2028	8,0
- Công ty Cổ phần Tera Group	19.160.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	8,0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất phim Đại Sư Trẻ	17.760.000.000	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2027 đến ngày 20 tháng 8 năm 2027	8,0 - 10,5
- Công ty TNHH Media Investment Hub Việt Nam	14.755.000.000	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2027 đến ngày 19 tháng 6 năm 2028	8,0
- Công ty TNHH Giải trí BM	1.170.000.000	Ngày 15 tháng 6 năm 2028	8,0
- Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện Hand	140.000.000	Ngày 20 tháng 1 năm 2028	8,0
Cho vay bên liên quan	40.000.000.000		
- 1Creators	40.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2028	8,0
TỔNG CỘNG	126.985.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các bên khác	176.840.331.110	537.206.872.881
- Ông Phạm Công Tiến (*)	38.967.500.000	-
- WebTV Asia	16.235.511.875	22.043.383.056
- Công ty TNHH Grab	10.973.440.208	9.482.410.179
- Công ty Cổ phần Tera Ventures	4.277.800.000	244.277.800.000
- Khác	106.386.079.027	261.403.279.646
Các bên liên quan (TM số 32)	4.592.465.793	2.213.242.203
TỔNG CỘNG	181.432.796.903	539.420.115.084
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TM số 10)	(15.982.651.064)	(16.977.355.509)
GIÁ TRỊ THUẦN	165.450.145.839	522.442.759.575

(*) Đây là khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần của Tstudio (TM số 4.2). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã thu hồi khoản phải thu này.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	16.977.355.509	26.983.621.724
- Dự phòng trích lập trong kỳ	584.563.410	861.320.991
- Xóa sổ dự phòng trong kỳ	(1.117.913.111)	(149.824.729)
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(461.354.744)	(241.609.600)
- Thoái vốn công ty con	-	(10.783.102.081)
Số cuối kỳ	15.982.651.064	16.670.406.305

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên khác	358.204.404.404	366.442.191.130
- Công ty Cổ phần Tera Group	154.214.476.520	154.214.476.520
- Công ty Cổ phần Quảng cáo Bỏ Công Anh ("Bỏ Công Anh")	110.233.476.566	124.390.974.744
- Công ty Cổ phần Giải trí và Sự kiện Hand	34.013.250.000	46.621.250.000
- Khác	59.743.201.318	41.215.489.866
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	58.763.637.064	3.230.000.000
TỔNG CỘNG	416.968.041.468	369.672.191.130
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 10)	(100.803.267)	(21.840.980)
GIÁ TRỊ THUẦN	416.867.238.201	369.650.350.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	12.111.398.282	150.581.405.584
Tạm ứng nhân viên	8.679.416.469	8.995.894.708
Đặt cọc	771.812.000	408.080.000
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	99.875.000.000
Phải thu liên quan tới chi phí xây dựng phim trường	-	39.028.088.784
Khác	2.660.169.813	2.274.342.092
Dài hạn	203.306.384.800	203.343.334.800
Đặt cọc chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất (*)	196.000.000.000	196.000.000.000
Đặt cọc	7.295.834.800	6.851.906.800
Khác	10.550.000	491.428.000
TỔNG CỘNG	215.417.783.082	353.924.740.384
Dự phòng phải thu khác khó đòi (TM số 10)	(824.001.986)	(73.337.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	214.593.781.096	353.851.402.488
Trong đó:		
Các bên khác	214.742.072.735	353.424.220.260
Các bên liên quan (TM số 32)	675.710.347	500.520.124

(*) Đây là khoản đặt cọc trong vòng 5 năm để đảm bảo thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích văn phòng tại địa chỉ số 140, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Hợp đồng Số 1456/2024/HĐĐC/YEG-SG3 ngày 29 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng đất Số CI426639. (TM số 22.1)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khác:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	73.337.896	26.677.385.044
- Dự phòng trích lập trong kỳ	750.664.090	-
- Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	(20.670.158.904)
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(231.054.615)
- Thoái vốn công ty con	-	(5.371.508.084)
Số cuối kỳ	824.001.986	404.663.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÂN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.376.068.110	6.393.417.046	(15.982.651.064)	21.155.784.978	4.178.429.469	(16.977.355.509)	
Yeah1 Network Pte Ltd	5.080.920.081	582.905.201	(4.498.014.880)	5.080.920.081	582.905.201	(4.498.014.880)	
Chuangsuqi Pte Ltd	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)	2.799.195.287	-	(2.799.195.287)	
Công ty TNHH Forest City	1.538.460.000	-	(1.538.460.000)	1.538.460.000	-	(1.538.460.000)	
Công ty TNHH Lioz Việt Nam	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)	1.112.886.123	-	(1.112.886.123)	
Khác	11.844.606.619	5.810.511.845	(6.034.094.774)	10.624.323.487	3.595.524.268	(7.028.799.219)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.803.267	12.000.000	(100.803.267)	72.803.267	50.962.287	(21.840.980)	
Phải thu cho vay ngắn hạn	115.000.000	-	(115.000.000)	5.469.190.000	861.894.000	(4.607.296.000)	
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	115.000.000	-	(115.000.000)	115.000.000	-	(115.000.000)	
Khác	-	-	-	5.354.190.000	861.894.000	(4.492.296.000)	
Phải thu ngắn hạn khác	2.523.883.904	1.699.881.918	(824.001.986)	134.735.792	61.397.896	(73.337.896)	
TỔNG CỘNG	25.127.755.281	8.105.298.964	(17.022.456.317)	26.832.514.037	5.152.683.652	(21.679.830.385)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất các chương trình đang sản xuất dở dang	48.021.833.706	93.035.991.221
Chi phí các dự án quảng cáo đang sản xuất dở dang	3.642.834.189	2.644.447.034
Hàng hóa	649.571.370	2.040.687.806
Khác	134.713.778	134.713.778
TỔNG CỘNG	52.448.953.043	97.855.839.839

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	12.049.837.039	9.851.906.402
Chương trình đang phát sóng	8.517.193.046	6.074.063.926
Phần mềm	3.054.676.517	2.969.741.916
Khác	477.967.476	808.100.560
Dài hạn	61.940.487.023	25.606.498.943
Chương trình đang phát sóng	48.932.546.398	8.291.001.090
Chi phí cải tạo văn phòng	8.612.228.574	12.739.283.224
Công cụ, dụng cụ	966.577.932	1.150.526.697
Khác	3.429.134.119	3.425.687.932
TỔNG CỘNG	73.990.324.062	35.458.405.345

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND
Tổng cộng

Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	8.353.829.597	972.028.729	3.355.880.168	12.681.738.494	
- Giảm do thoái vốn công ty con	(4.415.000.000)	-	(137.127.273)	(4.552.127.273)	
Số cuối kỳ	3.938.829.597	972.028.729	3.218.752.895	8.129.611.221	
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	253.091.819	-	-	253.091.819	
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(5.280.589.151)	(56.276.522)	(1.892.509.755)	(7.229.375.428)	
- Khấu hao trong kỳ	(604.860.830)	(15.845.754)	(325.455.469)	(946.162.053)	
- Giảm do thoái vốn công ty con	3.182.734.464	-	129.700.500	3.312.434.964	
Số cuối kỳ	(2.702.715.517)	(72.122.276)	(2.088.264.724)	(4.863.102.517)	
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	3.073.240.446	915.752.207	1.463.370.413	5.452.363.066	
Số cuối kỳ	1.236.114.080	899.906.453	1.130.488.171	3.266.508.704	

(*) Phương tiện vận tải với giá trị 779.993.183 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 22.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

				VND	
				Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	Chương trình phim ngắn và truyền hình thực tế (*)	Phần mềm máy tính			
- Mua mới	288.431.149.223	18.938.201.167		2.744.382.154	310.113.732.544
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	80.547.785.284	139.439.000		-	80.687.224.284
- Giảm do thoái vốn công ty con	628.622.222	278.878.000		-	907.500.222
- Khác	(11.909.991.691)	(41.867.000)		-	(11.951.858.691)
		(110.000.000)		-	(110.000.000)
Số cuối kỳ	357.697.565.038	19.204.651.167		2.744.382.154	379.646.598.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	(83.561.456.451)	(7.792.670.941)		(884.041.896)	(92.238.169.288)
- Hao mòn trong kỳ	(39.921.979.932)	(1.373.591.850)		(28.288.434)	(41.323.860.216)
- Giảm do thoái vốn công ty con	5.027.906.953	43.029.967		-	5.070.936.920
- Khác	-	21.999.996		-	21.999.996
Số cuối kỳ	(118.455.529.430)	(9.101.232.828)		(912.330.330)	(128.469.092.588)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	204.869.692.772	11.145.530.226		1.860.340.258	217.875.563.256
Số cuối kỳ	239.242.035.608	10.103.418.339		1.832.051.824	251.177.505.771

(*) Đây là chi phí liên quan đến các chương trình phim ngắn độc quyền và truyền hình thực tế mà Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng từ các đối tác và tự sản xuất. Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình đăng ký quyền sở hữu các chương trình này với Cục Bản quyền Tác giả thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án triển khai phần mềm Onstudio	42.605.000.000	42.605.000.000
Dự án triển khai phần mềm YEG DX	13.944.000.000	13.944.000.000
Chương trình phim ngắn đang sản xuất	4.654.545.454	628.622.222
TỔNG CỘNG	61.203.545.454	57.177.622.222

16. LỢI THẾ THUƠng MẠI

	VND			
	Netlink	Edigital	1Game	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	147.081.706.909	173.021.917.536	-	320.103.624.445
- Tăng trong kỳ	-	-	17.506.910.862	17.506.910.862
- Giảm trong kỳ	(604.490.138)	(16.915.641.466)	-	(17.520.131.604)
Số cuối kỳ	146.477.216.771	156.106.276.070	17.506.910.862	320.090.403.703
Giá trị phân bổ lũy kế:				
Số đầu kỳ	(25.739.298.709)	(24.511.438.319)	-	(50.250.737.028)
- Phân bổ trong kỳ	(7.274.466.575)	(8.788.319.077)	(437.672.772)	(16.500.458.424)
- Giảm trong kỳ	56.391.511	3.326.308.635	-	3.382.700.146
Số cuối kỳ	(32.957.373.773)	(29.973.448.761)	(437.672.772)	(63.368.495.306)
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	121.342.408.200	148.510.479.217	-	269.852.887.417
Số cuối kỳ	113.519.842.998	126.132.827.309	17.069.238.090	256.721.908.397

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	88.614.398.476	124.915.632.725
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	11.615.625.000	11.615.625.000
TỔNG CỘNG	100.230.023.476	136.531.257.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.2)	(11.615.625.000)	(11.615.625.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	88.614.398.476	124.915.632.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4 công ty liên kết):

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
1Creators	Lập trình máy vi tính	36,00	36,00	36,00	36,00
SYE Holdings	Quảng cáo, sản xuất chương trình	49,98	49,98	49,98	49,98
Công ty TNHH Meta Blossom Việt Nam ("Meta Blossom")	Quảng cáo	40,00	40,00	40,00	40,00
1Game (*)	Trò chơi điện tử và dịch vụ giải trí	-	-	49,00	49,00

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 90.000 cổ phần từ cổ đông hiện hữu của 1Game, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong 1Game tăng từ 49% lên 51%. Theo đó, 1Game trở thành công ty con trực tiếp của Công ty (TM số 4.3).

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư:		SYE Holdings	1Creators	Meta Blossom	1Game	Tổng cộng
Số đầu kỳ		2.889.600.000	36.000.000.000	2.000.000.000	36.000.000.000	76.889.600.000
- Tăng trong kỳ		900.000.000	-	-	-	900.000.000
- Giảm do chuyển công ty liên kết thành công ty con		-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Số cuối kỳ		3.789.600.000	36.000.000.000	2.000.000.000	-	41.789.600.000
Phản lủy kế lỗ từ công ty liên kết						
Số đầu kỳ		49.033.679.036	(1.328.908.086)	336.442.525	(15.180.750)	48.026.032.725
- Lãi (lỗ) trong công ty liên kết		1.393.438.790	(2.608.858.974)	(994.815)	(23.182.828)	(1.239.597.827)
- Giảm do chuyển công ty liên kết thành công ty con		-	-	-	38.363.578	38.363.578
Số cuối kỳ		50.427.117.826	(3.937.767.060)	335.447.710	-	46.824.798.476
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ		51.923.279.036	34.671.091.914	2.336.442.525	35.984.819.250	124.915.632.725
Số cuối kỳ		54.216.717.826	32.062.232.940	2.335.447.710	-	88.614.398.476

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND		
		Giá trị đầu tư (VND)		Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %		Giá trị đầu tư (VND)		Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần ADS Group Việt Nam	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	4,40	6.000.000.000	(6.000.000.000)	4,40	4,40		
Công ty Cổ phần Spaceship ("Spaceship")	Lập trình máy vi tính	2.000.000.000	(2.000.000.000)	11,62	2.000.000.000	(2.000.000.000)	11,62	11,62		
Công ty Cổ phần Gamify ("Gamify")	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	1.858.000.000	(1.858.000.000)	15,00	1.858.000.000	(1.858.000.000)	15,00	15,00		
Công ty Cổ phần Shopiness ("Shopiness")	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	1.757.625.000	(1.757.625.000)	10,00	1.757.625.000	(1.757.625.000)	10,00	10,00		
TỔNG CỘNG		11.615.625.000	(11.615.625.000)		11.615.625.000	(11.615.625.000)				

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các bên khác	73.836.396.246	130.439.759.354
- C-Group Global INC	15.306.953.875	23.999.412.312
- Khác	58.529.442.371	106.440.347.042
Các bên liên quan (TM số 32)	20.466.276.196	18.653.819.422
TỔNG CỘNG	94.302.672.442	149.093.578.776

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các bên khác	13.771.285.115	945.762.696
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	8.100.000.000	-
- Khác	5.671.285.115	945.762.696
Các bên liên quan (TM số 32)	1.999.712.280	-
TỔNG CỘNG	15.770.997.395	945.762.696

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất chương trình và hoạt động quảng cáo	39.940.627.145	67.628.737.640
Chi phí lãi vay	686.011.085	2.918.406.984
Lương và thưởng	603.000.000	6.171.078.361
Khác	291.721.850	4.391.083.454
TỔNG CỘNG	41.521.360.080	81.109.306.439
Trong đó		
Các bên khác	41.098.301.999	81.030.196.851
Bên liên quan (TM số 32)	423.058.081	79.109.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả tiền nhận góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	24.174.391.330	31.500.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.454.192.805	1.082.983.164
Lãi vay	2.026.607.791	3.528.527.214
Khác	10.939.422.809	14.068.017.592
TỔNG CỘNG	39.594.614.735	50.179.527.970
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>38.961.390.082</i>	<i>49.729.303.314</i>
<i>Các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>633.224.653</i>	<i>450.224.656</i>

(*) Đây là khoản vốn góp nhận từ Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam ("VTVcab") liên quan đến Hợp đồng Nguyên tắc Hợp tác thực hiện Dự án sản xuất chương trình số 1606/2023/HĐHTKD/VTVcab-YEAH1 và Phụ lục Hợp đồng số 1 ngày 16 tháng 6 năm 2023, quy định cụ thể nội dung hợp tác Dự án "Chị đẹp đập gió rẽ sóng mùa 1". Theo đó, giá trị vốn góp của Dự án là 63.000.000.000 VND và tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ phân chia doanh thu, chi phí Dự án của Công ty và VTVcab là 50:50. Công ty chịu trách nhiệm hạch toán kế toán cho hoạt động kinh doanh của Dự án. Theo biên bản đối trừ công nợ giữa Công ty và VTVcab ngày 22 tháng 4 năm 2026, hai bên đã thực hiện cân trừ công cho khoản phải thu VTVcab với giá trị là 8.000.100.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định				
Khoản vay 1	79.949.435.440	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 11 năm 2026	7,0 - 9,0	Đồng đảm bảo bằng các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của các bên khác (TM số 9)
Khoản vay 2	54.452.250.119	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2027 đến ngày 22 tháng 6 năm 2027	9,5	
Khoản vay 3	41.487.068.761	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2027 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027	7,2 - 8,0	
Khoản vay 4	13.853.152.007	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 12 năm 2026	7,0 - 9,0	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng				
Khoản vay 1	73.622.726.152	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	8,0 - 14,0	Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị 30.000.000.000 VND (TM số 6.2)
Khoản vay 2	29.097.180.624	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2026 đến ngày 19 tháng 12 năm 2026	8,0 - 9,8	Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị 20.000.000.000 VND (TM số 6.2)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2026	9,0	Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn thuộc sở hữu của Công ty với tổng giá trị 25.000.000.000 VND (TM số 6.2)
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	2.420.429.963	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2027 đến ngày 8 tháng 6 năm 2026	9,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	344.882.243.066			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngân hàng dài hạn

Nhóm Công ty có khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm thanh toán các khoản đầu tư mua tài sản cố định vô hình là bản quyền các tác phẩm phục vụ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định				
Khoản vay 1	22.500.000.000	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 đến ngày 14 tháng 9 năm 2028	Thả nổi	Động đảm bảo bằng các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của các bên khác (TM số 9)
Khoản vay 2	8.750.000.000	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 5 tháng 7 năm 2027	Thả nổi	
Khoản vay 3	3.128.507.281	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2026 đến ngày 23 tháng 12 năm 2027	8,0	Tin chấp
Khoản vay 4	628.333.336	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2026 đến 16 tháng 10 năm 2030	Thả nổi	Phương tiện vận tải có giá trị 779.993.183 VND (TM số 13)

TỔNG CỘNG

35.006.840.617

Trong đó

Vay dài hạn
Vay dài hạn đến hạn trả

14.733.333.340
20.273.507.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay các bên khác

Đây là các khoản vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả nợ gốc</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vital Investments Group	10.530.000.000	Theo yêu cầu	8,0
Ông Võ Xuân Huy	7.933.500.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2027	8,0
Công ty TNHH Fusion Factory	1.700.000.000	Ngày 19 tháng 12 năm 2026	8,0
Công ty Cổ phần 1Social ("1Social")	490.000.000	Ngày 17 tháng 10 năm 2026	8,0
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	135.000.000	Ngày 19 tháng 12 năm 2026	10,5
TÓNG CỘNG	<u>20.788.500.000</u>		
Dài hạn			
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	<u>2.016.000.000</u>	Ngày 26 tháng 3 năm 2028	8,0

22.4 Vay bên liên quan ngắn hạn (TM số 32)

Đây là khoản vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả nợ gốc</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	102.300.000.000	Từ ngày 30 tháng 10 năm 2026 đến ngày 13 tháng 3 năm 2027	10,5
Công ty Cổ phần King Production	12.050.000.000	Từ ngày 17 tháng 10 năm 2026 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027	7,0 - 8,0
1Creators	10.200.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027	8,0
Meta Blossom	<u>1.000.000.000</u>	Ngày 3 tháng 1 năm 2027	10,5
TÓNG CỘNG	<u>125.550.000.000</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Số đầu kỳ	1.370.014.540.000	140.518.254	72.654.634.776	-	1.442.809.693.030
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	56.040.359.351	-	56.040.359.351
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	548.005.810.000	(65.100.000)	-	-	547.940.710.000
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(536.518.877)	-	(536.518.877)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	77.790.509	77.790.509
Số cuối kỳ	1.918.020.350.000	75.418.254	128.158.475.250	77.790.509	2.046.332.034.013

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Số đầu kỳ	1.918.020.350.000	75.418.254	148.680.047.310	35.116.241	2.066.810.931.805
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	18.157.364.133	-	18.157.364.133
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	187.112.796	-	187.112.796
- Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại (*)	134.261.420.000	-	(134.261.420.000)	-	-
Số cuối kỳ	2.052.281.770.000	75.418.254	32.763.104.239	35.116.241	2.085.155.408.734

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 104/2026/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 173/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 26 tháng 5 năm 2026, cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 134.261.420 cổ phiếu phổ thông, tương đương với số vốn điều lệ tăng thêm là 134.261.420.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vào ngày 6 tháng 5 năm 2026, theo công văn số 3697/UBCK-QKCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") thông báo đã nhận được báo cáo của Công ty về kết quả phát hành phát hành cổ phiếu nói trên.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 35 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 1.918.020.350.000 VND lên 2.052.281.770.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.918.020.350.000	1.370.014.540.000
Tăng trong kỳ	134.261.420.000	548.005.810.000
Số cuối kỳ	<u>2.052.281.770.000</u>	<u>1.918.020.350.000</u>
Cổ tức		
Phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.261.420.000	-

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký	205.228.177	191.802.035
Cổ phiếu đã phát hành	205.228.177	191.802.035
Cổ phiếu phổ thông	205.228.177	191.802.035
Cổ phiếu đang lưu hành	205.228.177	191.802.035
Cổ phiếu phổ thông	205.228.177	191.802.035

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	VND Kỳ trước (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.157.364.133	56.040.359.351	56.040.359.351
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	194.568.338	170.608.440	170.608.440
Điều chỉnh cho số cổ phiếu phổ thông phát hành không thu tiền (cổ phiếu)	-	-	13.426.142
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	93	328	305

(*) Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của giao dịch cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế giữ lại (TM số 23.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	53.940.074.673	57.068.805.839
- Tăng do hợp nhất	19.497.281.720	149.922.323
- Giảm do thoái vốn công ty con	6.390.800.694	(4.423.759)
- Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	5.496.669.626	3.247.051.615
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(697.092.796)	(3.727.196.626)
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn điều lệ	-	104.686.684
- Chia cổ tức	-	(1.242.640.000)
Số cuối kỳ	<u>84.627.733.917</u>	<u>55.596.206.076</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu tổ chức sự kiện, quảng cáo và tư vấn truyền thông	447.792.546.239	567.290.233.376
Doanh thu cung cấp bản quyền nội dung số	68.977.526.270	45.972.563.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	68.509.984.343	51.811.309.193
Doanh thu về bán lẻ và bán hàng khác	<u>4.446.148.173</u>	<u>11.769.251.865</u>
TỔNG CỘNG	<u>589.726.205.025</u>	<u>676.843.357.817</u>
Trong đó:		
Các bên khác	568.955.385.368	673.337.829.113
Các bên liên quan (TM số 32)	<u>20.770.819.657</u>	<u>3.505.528.704</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.982.313.857	8.892.273.645
Lãi do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	8.242.932.419	56.170.667.073
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.496.139.549	1.595.530.768
Khác	<u>347.695.830</u>	<u>143.377</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.069.081.655</u>	<u>66.658.614.863</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn tổ chức sự kiện, quảng cáo và tư vấn truyền thông	342.357.546.243	495.965.325.204
Giá vốn cung cấp bản quyền nội dung số	66.204.750.172	37.448.915.353
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	55.881.518.890	45.520.233.727
Giá vốn về bán lẻ và bán hàng khác	2.405.269.771	3.752.353.794
TỔNG CỘNG	466.849.085.076	582.686.828.078

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	14.623.318.800	14.423.219.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	773.312.845	947.623.713
Khác	3.396.498.209	163.153.270
TỔNG CỘNG	18.793.129.854	15.533.996.917

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	14.355.168.818	15.491.697.806
Chi phí nhân viên	8.305.178.120	10.999.071.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.049.990.698	3.967.213.093
Chi phí khác	-	525.413.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	81.604.267.558	64.117.295.146
Chi phí nhân viên	30.671.720.217	14.955.560.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.816.118.614	28.972.070.464
Phân bổ lợi thế thương mại	16.500.458.424	16.005.181.222
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.007.979.224	1.253.885.723
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.814.729.042	309.396.815
Chi phí khác	6.793.262.037	2.621.200.678
TỔNG CỘNG	95.959.436.376	79.608.992.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.083.731.115	619.063.847.667
Chi phí nhân viên	52.412.555.074	61.998.490.836
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 13 và 14)	42.270.022.269	24.026.087.821
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 16)	16.500.458.424	16.005.181.222
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.814.729.042	309.396.815
Khác	9.418.210.518	6.289.751.804
TỔNG CỘNG	575.499.706.442	727.692.756.165

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho BVI là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN trước điều chỉnh	9.553.736.863	5.149.740.797
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các năm trước	(148.466.642)	(2.421.123.153)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.405.270.221	2.728.617.644
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	141.013.626	(480.747.953)
TỔNG CỘNG	9.546.283.847	2.247.869.691

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.200.317.606	61.535.280.657
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	6.359.191.284	12.307.056.131
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	2.693.068.516	786.062.622
Phân bổ lợi thế thương mại	3.323.091.684	3.201.036.244
Chi phí không được trừ thuế	1.519.545.814	27.904.172.206
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	(1.652.986.484)	(38.867.615.861)
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	(101.718.243)	(3.346.023.412)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các năm trước	(148.466.642)	(2.421.123.153)
Lỗ trong công ty liên kết	247.919.565	22.568.026
Khác	(2.693.361.647)	2.661.736.888
Chi phí thuế TNDN	9.546.283.847	2.247.869.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	(768.812.700)	(768.812.700)	-	(2.853.796.084)
Chi phí phải trả	(422.049.808)	(563.063.434)	141.013.626	2.373.048.131
TỔNG CỘNG	(1.190.862.508)	(1.331.876.134)	141.013.626	(480.747.953)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lợi nhuận ghi nhận từ chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần của công ty con trước và sau khi mất kiểm soát	8.037.214.348	8.037.214.348	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			141.013.626	(480.747.953)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4. Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 51.818.475.281 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 140.487.309.795 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Sử dụng	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2023	2028	7.144.609.964	(282.322.820)	-	6.862.287.144
2024	2029	22.227.828.583	(113.601.545)	-	22.114.227.038
2025	2030	12.363.432.939	(112.666.850)	-	12.250.766.089
2026	2031	10.591.195.010	-	-	10.591.195.010
TỔNG CỘNG		52.327.066.496	(508.591.215)	-	51.818.475.281

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế nêu trên do không thể ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan *Mối quan hệ*

Meta Blossom	Công ty liên kết
SYE Holdings	Công ty liên kết
1Talents	Công ty liên kết
1Creators	Công ty liên kết
1Game	Công ty liên kết (đến ngày 13 tháng 3 năm 2026)
1Social	Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
Media1	Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 3 năm 2025)
Zmedia	Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Encapital Holdings ("Encapital Holdings")	Công ty có chủ tịch HĐQT là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("DNSE")	Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
ADS Group	Đầu tư khác
Gamify	Đầu tư khác
Shopiness	Đầu tư khác
Bồ Công Anh	Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty (đến ngày 3 tháng 2 năm 2025)
Công ty Cổ phần Finbase	Công ty có nhân sự quản lý chủ chốt là bên liên quan của nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty
Bà Lê Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT
Ông Kim Min Soo	Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT (đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 4 tháng 3 năm 2026)
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc Tài chính (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025 đến ngày 10 tháng 8 năm 2026)
Ông Lưu Anh Khoa	Giám đốc Tài chính (từ ngày 10 tháng 8 năm 2026)
Bà Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng (từ ngày 27 tháng 8 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên BKS
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên BKS (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Cá nhân liên quan đến nhân sự quản lý chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Encapital Holdings	Vay	131.000.000.000	-
	Cho vay	54.300.000.000	-
	Lãi vay	2.872.556.165	-
	Lãi cho vay	1.435.800.000	-
King Production	Cho vay	50.710.000.000	-
	Vay	11.350.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	8.635.017.662	-
	Mua dịch vụ	2.028.371.438	-
	Lãi cho vay	943.927.670	-
	Lãi vay	55.561.641	-
1Creators	Cho vay	48.890.000.000	-
	Vay	13.380.000.000	-
	Mua dịch vụ	5.697.454.160	-
	Cung cấp dịch vụ	781.915.763	-
SYE Holdings	Cung cấp dịch vụ	11.353.886.232	-
	Mua dịch vụ	3.386.560.000	-
	Lãi vay	35.760.274	-
DNSE	Cung cấp dịch vụ	3.690.124.444	-
	Mua dịch vụ	150.000.000	-
Bà Lê Phương Thảo	Tạm ứng	301.658.581	401.404.994
	Thu hồi tạm ứng	331.051.131	745.374.951
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	279.739.053	246.946.536
	Thu hồi tạm ứng	356.993.730	265.844.194
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Tạm ứng	125.340.374	-
	Thu hồi tạm ứng	125.369.920	-
1Talents	Cung cấp dịch vụ	94.500.000	-
	Mua dịch vụ	75.600.000	-
Meta Blossom	Lãi vay	52.068.493	51.493.151
	Cung cấp dịch vụ	-	3.311.728.704
	Vay	-	1.000.000.000
1Game	Cung cấp dịch vụ	-	193.800.000
	Cho vay	-	23.000.000
Công ty Cổ phần Finbase	Lãi vay	-	63.123.288
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Lãi vay	-	32.712.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
1Creators	Cung cấp dịch vụ	1.635.925.956	602.910.000
SYE Holdings	Cung cấp dịch vụ	1.353.825.472	1.256.902.203
King Production	Cung cấp dịch vụ	947.514.365	
DNSE	Cung cấp dịch vụ	378.000.000	-
1Talents	Cung cấp dịch vụ	277.200.000	173.250.000
1Game	Cung cấp dịch vụ	-	180.180.000
		4.592.465.793	2.213.242.203
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
King Production	Mua dịch vụ	58.763.637.064	-
1Game	Mua dịch vụ	-	3.230.000.000
		58.763.637.064	3.230.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
Encapital Hodings	Cho vay	43.542.413.698	-
1Creators	Cho vay	24.692.182.457	14.865.000.000
	Lãi cho vay	8.767.123	304.386.847
King Production	Cho vay	18.723.407.121	-
		86.966.770.399	15.169.386.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			
1Creators	Cho vay	40.000.000.000	530.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Huỳnh Quân Minh	Tạm ứng	483.266.532	-
King Production	Khác	79.668.495	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tạm ứng	53.391.241	-
Công ty Cổ phần Finbase	Khác	53.378.600	53.378.600
1Creators	Khác	6.005.479	304.386.847
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tạm ứng	-	77.254.677
Ông Phạm Minh Tiến	Tạm ứng	-	65.500.000
		675.710.347	500.520.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
1Talents	Mua dịch vụ	13.362.072.211	18.653.819.422	
1Creators	Mua dịch vụ	3.742.204.185	-	
SYE Holdings	Mua dịch vụ	3.070.418.400		
DNSE	Mua dịch vụ	165.000.000	-	
King Production	Mua dịch vụ	126.581.400	-	
		20.466.276.196	18.653.819.422	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
King Production	Cung cấp dịch vụ	1.837.712.280	-	
SYE Holdings	Cung cấp dịch vụ	162.000.000	-	
		1.999.712.280	-	
Chi phí phải trả ngắn hạn				
1Creators	Lãi vay	176.880.000	-	
Meta Blossom	Lãi vay	131.178.081	79.109.588	
King Production	Lãi vay	115.000.000	-	
		423.058.081	79.109.588	
Phải trả ngắn hạn khác				
SYE Holdings	Ký quỹ	300.000.000	-	
	Lãi vay	159.116.436	423.356.162	
King Production	Lãi vay	136.061.642	-	
Meta Blossom	Lãi vay	26.868.493	26.868.494	
1Creators	Lãi vay	11.178.082	-	
		633.224.653	450.224.656	
Vay ngắn hạn				
Encapital Holdings	Vay	102.300.000.000	43.300.000.000	
King Production	Vay	12.050.000.000	-	
1Creators	Vay	10.200.000.000	-	
Meta Blossom	Vay	1.000.000.000	1.000.000.000	
SYE Holdings	Vay	-	4.000.000.000	
		125.550.000.000	48.300.000.000	
Vay dài hạn				
SYE Holdings	Vay	-	1.500.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác kỳ này và kỳ trước như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Văn Nam	Trưởng Ban	18.000.000	6.000.000
Ông Vương Hồ Trí Dũng	Thành viên	18.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	18.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		54.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Bà Ngô Thị Vân Hạnh	Tổng Giám đốc	1.722.000.000	1.722.000.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2026)	787.680.000	552.966.000
Ông Huỳnh Quân Minh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)	608.000.000	-
Bà Đặng Phương Dung	Kế toán trưởng	361.680.000	47.280.000
Ông Phạm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2026)	164.000.000	912.600.000
Ông Chế Đoàn Viên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)	-	471.131.000
TỔNG CỘNG		3.643.360.000	3.705.977.000

Ngoại trừ danh sách được liệt kê ở trên, các thành viên còn lại trong HĐQT không phát sinh thu nhập và thù lao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

33.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	429.400,62	801.566.47
SGD	38.776,84	17.700.00

33.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND
Công ty TNHH Đầu tư Tân An Đông Sài Gòn	2025	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Up	2025	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ Win	2025	353.983.561	353.983.561
Công ty TNHH Yeah1 Vision	2025	209.824.729	209.824.729
Global App Ventures Corporation	2026	2.481.210.000	2.481.210.000
Nhimdo Properties LLC	2026	2.872.980.000	2.872.980.000
TỔNG CỘNG		26.517.998.290	26.517.998.290

34. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
Dưới 1 năm	18.569.916.000	18.569.916.000
Từ 1 năm đến 5 năm	85.567.965.000	86.229.930.000
Trên 5 năm	25.471.800.000	33.962.400.000
TỔNG CỘNG	129.609.681.000	138.762.246.000

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là truyền thông và giải trí và cung cấp bản quyền nội dung số.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Truyền thông và giải trí	Cung cấp bản quyền nội dung số	Loại trừ	VND Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	520.748.678.755	68.977.526.270	-	589.726.205.025
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	211.149.957.904	29.023.451.097	(240.173.409.001)	-
Tổng doanh thu thuần	731.898.636.659	98.000.977.367	(240.173.409.001)	589.726.205.025
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận				122.877.119.949
Chi phí không phân bổ		3.080.112.768	7.169.130.717	(95.959.436.376)
Lợi nhuận từ công ty liên kết				(1.239.597.827)
Doanh thu tài chính				27.069.081.655
Chi phí tài chính				(18.793.129.854)
Lợi nhuận khác				(753.719.941)
Lợi nhuận trước thuế				33.200.317.606
Chi phí thuế TNDN				(9.405.270.221)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(141.013.626)
Lợi nhuận sau thuế				23.654.033.759
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định			-	82.502.224.728
Khấu hao và hao mòn	1.325.817.222 (2.348.042.337)	81.176.407.506 (39.921.979.932)	-	(42.270.022.269)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tài sản và công nợ				1.500.931.252.965
Tài sản bộ phận			(221.260.584.411)	1.429.324.688.446
Tài sản không phân bổ	1.421.009.314.745	301.182.522.631		2.930.255.941.411
Tổng tài sản				719.433.228.330
Công nợ bộ phận			(350.983.374.345)	41.039.570.430
Công nợ không phân bổ	1.035.409.762.058	35.006.840.617		760.472.798.760
Tổng công nợ				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Truyền thông và giải trí	Cung cấp bản quyền nội dung số	Loại trừ	VND Tổng cộng
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	630.870.794.434	45.972.563.383	-	676.843.357.817
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	286.955.408.818	25.441.899.529	(312.397.308.347)	-
Tổng doanh thu thuần	917.826.203.252	71.414.462.912	(312.397.308.347)	676.843.357.817
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	96.132.425.373	9.337.925.527	(11.313.821.161)	94.156.529.739
Chi phí không phân bổ				(79.608.992.952)
Lợi nhuận từ công ty liên kết				(112.840.128)
Doanh thu tài chính				66.658.614.863
Chi phí tài chính				(15.533.996.917)
Lợi nhuận khác				(4.024.033.948)
Lợi nhuận trước thuế				61.535.280.657
Chi phí thuế TNDN				(2.728.617.644)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				480.747.953
Lợi nhuận sau thuế				59.287.410.966
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	8.554.924.337	31.468.115.398	-	40.023.039.735
Khấu hao và hao mòn	(2.499.753.874)	(21.526.333.947)	-	(24.026.087.821)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.632.552.667.100	222.313.190.842	(436.447.913.017)	2.418.417.944.925
Tài sản không phân bổ				227.458.032.321
Tổng tài sản				2.645.875.977.246
Công nợ bộ phận				
Công nợ không phân bổ	950.862.318.603	55.549.850.337	(497.601.037.384)	508.811.131.556
Tổng công nợ				35.136.605.601
				543.947.737.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	164.600.000.000	267.206.066.230	431.806.066.230
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(4.607.296.000)	(4.607.296.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	256.063.268.000	(256.063.268.000)	-
Phải thu khác ngắn hạn	161.724.203.814	(11.142.798.230)	150.581.405.584
Phải thu về cho vay dài hạn	19.890.000.000	(19.890.000.000)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.679.830.385)	4.607.296.000	(17.072.534.385)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	19.890.000.000	19.890.000.000

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2026, SSC thông báo đã nhận được tài liệu của Công ty về việc đăng ký chào bán 25.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành này của Công ty đã được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 104/2026/YEG/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 103/2025/YEG/BBH/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và phê duyệt của Hội đồng quản trị theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 233/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 2 tháng 7 năm 2026 và số 273/2026/NQ/HĐQT/YEG ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện được trình bày ở TM số 1 và 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

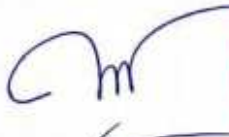
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thủy Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Phương Dung



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Lưu Anh Khoa